

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2019
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

ĐVT: Đồng VN

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		86.391.187.095	94.383.271.532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.184.813.628	11.827.042.658
1. Tiền	111	V,01	22.184.813.628	11.827.042.658
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V,02	72.000	1.156.974.759
1. Chứng khoán kinh doanh	121		72.000	72.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			1.156.902.759
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.538.547.548	32.851.563.245
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		34.205.653.742	28.791.029.277
2. Trả trước cho người bán	132		441.136.261	4.968.031.696
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V,03	2.142.412.207	2.105.957.717
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.250.654.662)	(3.013.455.445)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		28.966.918.147	46.273.043.280
1. Hàng tồn kho	141	V,04	29.240.906.335	46.547.031.468
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(273.988.188)	(273.988.188)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.700.835.772	2.274.647.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.473.788.299	915.679.572
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V,05	227.047.473	1.358.968.018
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		82.298.253.387	83.143.986.153
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V,06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V,07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	217		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		79.013.359.603	78.709.129.258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V,08	59.814.027.096	60.149.118.779
- Nguyên giá	222		129.332.323.135	123.305.347.926
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69.518.296.039)	(63.156.229.147)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V,09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V,10	19.199.332.507	18.560.010.479
- Nguyên giá	228		25.937.611.509	24.495.817.509
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.738.279.002)	(5.935.807.030)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	786.826.674
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V,11		786.826.674
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V,12	1.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.500.000.000	1.500.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.784.893.784	2.148.030.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.784.893.784	2.148.030.221
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng Tài Sản (270 = 100 + 200)	270		168.689.440.482	177.527.257.685

NGUỒN VỐN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Nợ Phải Trả (300 = 310 + 330)	300		46.519.675.007	57.287.031.780
I. Nợ ngắn hạn	310		46.012.755.007	56.194.051.780
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.118.921.359	7.217.985.127
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.080.403.390	1.079.104.136
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	V.16	1.328.157.108	1.155.646.118
4. Phải trả người lao động	314		3.171.838.448	2.644.487.383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	62.146.185	75.344.865
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	386.216.812	804.503.876
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	31.965.458.730	42.365.717.300
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		899.612.975	851.262.975
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		506.920.000	1.092.980.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		506.920.000	506.920.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		586.060.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340	V.21		
11. Dự phòng phải trả dài hạn	341			
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		122.169.765.475	120.240.225.905
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	122.169.765.475	120.240.225.905
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.518.200.000	81.518.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.270.228.800	29.270.228.800
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(...)	(...)

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.956.787.105	3.706.809.881
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.424.549.570	5.744.987.224
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.918.000	685.591.408
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.420.631.570	5.059.395.816
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng Cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		168.689.440.482	177.527.257.685

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Nhung

Tổng giám đốc



Lê Công Nghiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	QUY IV			LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NAY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	47.683.569.754	40.965.367.405	167.011.327.644	143.491.505.620	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.880.551		73.104.421	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47.675.689.203	40.965.367.405	166.938.223.223	143.491.505.620	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	39.747.490.547	36.085.465.944	140.695.634.659	124.190.504.516	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.928.198.656	4.879.901.461	26.242.588.564	19.301.001.104	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.805.352	122.385.789	57.653.099	344.277.553	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	533.767.681	712.876.131	2.080.751.758	2.008.811.212	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		509.205.615	672.731.584	1.998.176.419	2.284.668.144	
8. Chi phí bán hàng	24		2.348.495.930	1.654.845.717	7.120.646.083	6.294.520.174	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.261.394.383	1.163.411.925	7.494.120.375	4.858.938.798	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.790.346.014	1.471.153.477	9.604.723.447	6.483.008.473	
11. Thu nhập khác	31		4.000.000	32.817.310	23.474.000	76.144.558	
12. Chi phí khác	32		23.066.148	66.354.181	287.786.463	191.744.505	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(19.066.148)	(33.536.871)	(264.312.463)	(115.599.947)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.771.279.866	1.437.616.606	9.340.410.984	6.367.408.526	
15. Chi phí TNDN hiện hành	51	VI.30	554.255.974	287.523.322	1.919.779.414	1.308.012.710	
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52	VI.30					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		2.217.023.892	1.150.093.284	7.420.631.570	5.059.395.816	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		272	141	910	621	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU

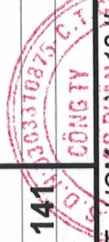
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

Đỗ Công Nghiệp

Đỗ Công Nghiệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2019

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		174.403.101.053	158.623.707.066
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(94.879.739.757)	(133.773.738.139)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.058.524.116)	(20.826.835.940)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.077.072.737)	(2.322.421.618)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.988.949.549)	(1.242.098.237)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.363.299.174	2.056.929.810
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.245.647.045)	(11.461.729.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.516.467.023	(8.946.186.333)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.468.769.209)	(2.449.309.930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.585.612	6.134.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.456.183.597)	(2.443.175.238)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		53.377.941.130	82.352.712.701
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65.264.259.700)	(62.377.222.693)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(347.848.830)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.880.289.360)	(4.336.587.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.766.607.930)	15.291.053.378
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.293.675.496	3.901.691.807
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.827.042.658	7.912.221.892
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		64.095.474	13.128.959
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	22.184.813.628	11.827.042.658

TP.HCM, Ngày 18 tháng 01 năm 2020

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng giám đốc



Trần Thị Thùy Dương

Nguyễn Hồng Nhung

Lê Công Nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2019

I . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 81.518.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 8.151.820 đồng; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa; cho thuê văn phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở).
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện)
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Nhà máy nhựa Đô Thành

Địa chỉ

Ấp 12, xã Tân
Thạnh Đông,
huyện Củ
Chi, TPHCM

Hoạt động kinh

Sản xuất sản phẩm nhựa

II . KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/ TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số .

2 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25	năm
- Máy móc, thiết bị	15	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	8	năm
- Tài sản cố định khác	15	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	8	năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm tài chính.

8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra Việt Nam đồng theo Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh, phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ

17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính năm 2019

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.191.519.356	2.968.094.983
Tiền gửi ngân hàng	18.093.294.272	8.858.947.675
Các khoản tương đương tiền		
	21.284.813.628	11.827.042.658

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thủy Điện Vĩnh Sơn	72.000	72.000	-	72.000	72.000	-
	72.000	72.000	-	72.000	72.000	-

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2019 trên sàn HOSE

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
	-	-	1.156.902.759	1.156.902.759
	-	-	1.156.902.759	1.156.902.759

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á có kỳ hạn 6 tháng và có giá trị 0 USD với lãi suất 0%/năm đã được tất toán

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
vào Công ty liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Đại	Hải Dương	17,65%	17,65%	Kinh doanh các sản phẩm nhựa

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 1 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	713.662.496	843.662.496
Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh		4.433.243.257
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Vàng	1.601.844.785	1.623.526.675
Công ty cổ phần Bibica	584.786.400	1.367.420.494
TKR PACKAGING LLC	2.182.253.196	2.182.253.196
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.123.106.865	18.340.923.159
	34.205.653.742	28.791.029.277
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Phú Thành	48.880.000	48.880.000
Công ty TNHH TM nhựa cơ khí Bảo Hoàng	175.000.000	1.985.259.375
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ CAD/CAMTECH		1.009.255.800
DELIGHT SUNRISE LIMITED	164.018.605	1.756.275.975
Các khoản ứng trước khách hàng khác	53.237.656	168.360.546
	441.136.261	4.968.031.696
Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	713.662.496	843.662.496
Công ty liên doanh	-	-
	713.662.496	843.662.496

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.142.412.207	-	2.105.957.717	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	46.241.290	-	-	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Phải thu lãi chậm trả của Công ty TNHH Đại Hùng	2.003.241.813	-	2.003.241.813	-
Thuế GTGT của tài sản cố định thuế tài chính	-	-	66.412.236	-
Phải thu Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Phai thu lại tiền thuế GTGT chuyển nhượng	-	-	-	-
Phải thu khác	92.929.104	-	36.303.668	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
	2.142.412.207	-	2.105.957.717	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.250.654.662	-	3.263.794.458	250.339.013
Công ty Cổ phần Thực phẩm và Thức uống Việt	136.783.399	-	136.783.399	-
TKR Packaging LLC	2.182.253.196	-	2.182.253.196	-
Công ty TNHH Đại Hồng Phát	272.585.100	-	272.585.100	136.292.550
Công ty Cổ phần Gia Phú	126.513.500	-	126.513.500	-
Công ty TNHH Golden	104.247.780	-	104.247.780	-
Các công ty khác	428.271.687	-	441.411.483	114.046.463
	3.250.654.662	-	3.263.794.458	250.339.013

7 . Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	17.442.020.578	31.125.358.896
Công cụ, dụng cụ	1.447.512.634	3.809.088.940
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.500.024	61.148.000
Thành phẩm	9.764.281.025	10.960.566.945
Hàng hoá	309.603.886	316.880.499
Hàng gửi đi bán	273.988.188	273.988.188
	29.240.906.335	46.547.031.468

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang		
Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Cù Chi	-	786.826.674
	-	786.826.674
	-	-
	-	786.826.674

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị dung cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.341.947.993	85.030.327.996	1.705.146.346	227.925.591	123.305.347.926
Số tăng trong năm	974.458.505	4.922.516.704	130.000.000		6.026.975.209
- Mua trong năm					
- ĐT XDCB hoàn thành					
- Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính					-
Số giảm trong năm					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư cuối quý	37.316.406.498	89.952.844.700	1.835.146.346	227.925.591	129.332.323.135
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.394.561.640	49.315.976.414	1.314.994.885	130.696.208	63.156.229.147
- Khấu hao trong năm	1.815.632.273	4.449.560.560	74.714.587	22.159.472	6.362.066.892
Số giảm trong năm					-
- Thanh lý nhượng bán					-
Số dư cuối quý	14.210.193.913	53.765.536.974	1.389.709.472	152.855.680	69.518.296.039
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	23.947.386.353	35.714.351.582	390.151.461	97.229.383	60.149.118.779
Số dư cuối quý	23.106.212.585	36.187.307.726	445.436.874	75.069.911	59.814.027.096
Trong đó :					

10 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		-
Số tăng trong năm		-
- Thuê tài chính trong năm		-
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		-
Số tăng trong năm		-
- Khấu hao trong năm		-
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		-
Tại ngày cuối năm		-

11 . Tài sản cố định vô hình

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.262.000.000	1.233.817.509	24.495.817.509
Số tăng trong năm		1.441.794.000	1.441.794.000
Số giảm trong năm	-		-
Số dư cuối năm	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.370.744.019	565.063.011	5.935.807.030
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>511.178.748</i>	<i>291.293.224</i>	<i>802.471.972</i>
Số giảm trong năm	-		-
Số dư cuối năm	5.881.922.767	856.356.235	6.738.279.002
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.891.255.981	668.754.498	18.560.010.479
Tại ngày cuối năm	17.380.077.233	1.819.255.274	19.199.332.507

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	1.473.788.299	915.679.572
Chi phí sửa chữa khuôn phối		204.510.624
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.447.857.229	709.168.948
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.931.070	2.000.000
Chi phí thuê đất		-
b) Dài hạn	1.784.893.784	2.148.030.221
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.722.068.867	1.994.458.206
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	62.824.917	153.572.015
Chi phí trả trước dài hạn khác		

13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Vay ngắn hạn	31.379.398.730	41.813.717.300
Vay ngắn hạn	31.379.398.730	41.813.717.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		
Ngân hàng Vietcombank- Bình Tây		
Nợ dài hạn đến hạn trả	586.060.000	552.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV		
Ngân hàng Vietcombank- Bình Tây (USD)		
Ngân hàng Vietcombank- Bình Tây (VND)	586.060.000	552.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam		
	31.965.458.730	42.365.717.300

- b) Vay dài hạn**
Ngân hàng Vietcombank- Bình Tây (USD)
Ngân hàng Vietcombank- Bình Tây (VND)
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:
- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1168/2015/HĐTĐ ngày 31/07/2015 và các biên bản sửa đổi bổ sung đính kèm, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 56.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn cho vay: đến hết 14/03/2019
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 31.379.398.730 đồng
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2563/2011/HĐ ngày 17/06/2011 và các văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm số 1287/2014/1107958/HĐBĐ ngày 14/07/2014 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, BDC xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Khoản vay tại Ngân hàng Vietcombank- Chi nhánh Bình Tây theo hợp đồng tín dụng sau :

- d) Hợp đồng tín dụng số 185C17 ngày 23/01/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.644.060.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư hệ thống máy nén khí;
 - + Thời hạn cho vay: 36 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 9,3%/năm;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản bao gồm hệ thống máy nén khí
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 586.060.000 đồng.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Quyết Chí	604.631.280	671.398.530
- Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	167.999.700	615.557.800
- Công ty TNHH máy ép nhựa Cheso Việt Nam	1.664.737.260	1.432.543.500
- Công ty TNHH Khải Tiến	306.944.440	
- CÔNG TY TNHH HUAYUAN (VIET NAM) MACHINERY	905.100.000	
- Phải trả các đối tượng khác	3.469.508.679	4.498.485.297
	7.118.921.359	7.217.985.127
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- GI Import Export Company Limited	537.451.481	537.451.481
- Công ty TNHH thực phẩm BAKA	6.375.000	
- Partsnsupplies	275.245.833	275.708.633
- Hợp tác xã thương mại dịch vụ Tân Hiệp Phước	26.400.000	
- Công ty TNHH SX TM DV kỹ thuật Nam Long	35.000.000	
- Phải trả các đối tượng khác	199.931.076	265.944.022
	1.080.403.390	1.079.104.136

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong năm	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng		12.882.890.411	13.109.937.884	(227.047.473)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.145.846.457	1.919.779.414	1.988.949.549	1.076.676.322
Thuế Nhập Khẩu		572.369.487	572.369.487	-
Thuế Thu nhập cá nhân	9.799.661	330.286.055	88.604.930	251.480.786
Thuế Tài nguyên				-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		2.950.323.120	2.950.323.120	-
Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	-
	1.155.646.118	18.659.648.487	18.714.184.970	1.101.109.635

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	28.396.185	41.594.832
- Chi phí phải trả khác	33.750.000	33.750.033
	62.146.185	75.344.865

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	386.216.812	804.503.876
- Tài sản thừa chờ giải quyết		190.685.153
- Bảo hiểm xã hội		31.899.818
- Bảo hiểm y tế		19.311.549
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.457.844	
- Kinh phí công đoàn	18.577.278	200.658.306
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	327.061.690	316.259.050
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.120.000	45.690.000
b) Dài hạn	506.920.000	506.920.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Phải trả về cổ phần hoá	206.920.000	206.920.000
	893.136.812	1.311.423.876

18 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm	81.518.200.000	29.270.228.800	3.706.809.881		5.744.987.224	120.240.225.905
LN trong năm					7.420.631.570	7.420.631.570
Tăng khác						-
Trích quỹ đầu tư phát triển			249.977.224		-249.977.224	(249.977.224)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-600.000.000	(350.022.776)
Chia cổ tức					-4.891.092.000	(4.891.092.000)
Số dư cuối quý	81.518.200.000	29.270.228.800	3.956.787.105	-	7.424.549.570	122.169.765.475

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND
Bà Phạm Thị Hằng	15,24	12.425.300.000	15,24	12.425.300.000
Ông Lê Công Nghiệp	12,27	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	14,05	11.451.070.000	10,51	8.570.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cương	15,58	12.698.700.000	15,58	12.698.700.000
Bà Ngô Ngọc Trân	12,27	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000
Các cổ đông khác	30,59	24.943.130.000	34,13	27.824.200.000
	<u>100,00</u>	<u>81.518.200.000</u>	<u>100,00</u>	<u>81.518.200.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp đầu kỳ	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	81.518.200.000	81.518.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.956.787.105	3.706.809.881
	<u>3.956.787.105</u>	<u>3.706.809.881</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngọai tệ các loại	Ký hiệu	31/12/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ	USD	632.843,24	259.939,97

20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm nay VND	Quý IV năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	47.248.781.399	40.485.367.405
Doanh thu bán hàng hóa	119.788.355	85.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	315.000.000	395.000.000
Doanh thu khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu		
	<u>47.683.569.754</u>	<u>40.965.367.405</u>

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
21 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
	VND	VND
Hàng bán bị trả về	7.880.551	
	7.880.551	-
22 . Giá vốn hàng bán		
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	39.639.681.028	36.042.965.944
Giá vốn của hàng hóa đã bán	107.809.519	42.500.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		-
	39.747.490.547	36.085.465.944
23 . Doanh thu hoạt động tài chính		
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.854.636	1.232.335
Lãi bán hàng chậm trả		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.950.716	121.153.454
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
	5.805.352	122.385.789
24 . Chi phí tài chính		
	VND	VND
Lãi tiền vay	509.205.615	672.731.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.562.066	40.144.547
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		
	533.767.681	712.876.131
25 . Chi phí bán hàng		
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng		85.710.403
Chi phí nhân viên	848.914.076	797.848.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.136.363	7.886.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.403.775	100.106.079
Chi phí khác bằng tiền	1.402.041.716	663.294.869
	2.348.495.930	1.654.845.717
26 . Chi phí quản lý Doanh nghiệp		
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	9.256.334	32.103.911
Chi phí nhân viên	499.365.822	446.952.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	119.043.020	65.089.299
Thuế, phí, lệ phí	1.027.425.600	139.249.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.086.036	76.335.586
Chi phí khác bằng tiền	543.217.571	403.681.208
	2.261.394.383	1.163.411.925
27 . Thu nhập khác		
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản		
Thu nhập từ bán phế liệu		
Thu nhập cho thuê mặt bằng		-
Thu nhập khác	4.000.000	66.354.181
	4.000.000	66.354.181
28 . Chi phí khác		
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		
Chi phí khác	23.066.148	9.100.000
	23.066.148	9.100.000

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.771.279.866	1.437.616.606
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	2.771.279.866	1.437.616.606
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	554.255.974	287.523.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ		
Thuế TNDN phải nộp quý IV	554.255.974	287.523.322

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.217.023.892	1.150.093.284
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.217.023.892	1.150.093.284
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	272	141

31 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.947.135.621	41.613.829.882
Chi phí nhân công	3.636.435.086	2.614.977.580
Chi phí công cụ dụng cụ	2.977.964.437	628.633.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.793.208.525	1.695.436.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.493.670.535	830.387.714
Chi phí khác bằng tiền	1.276.986.385	
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	50.125.400.589	47.383.265.536

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	22.184.813.628	-	11.827.042.658	-
Phải thu khách hàng, phải thu	36.348.065.949	(3.250.654.662)	30.896.986.994	(3.013.455.445)
Các khoản cho vay	-	-	1.156.902.759	-
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	72.000	-
Tổng tài sản tài chính	58.532.951.577	(3.250.654.662)	43.881.004.411	(3.013.455.445)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			31.965.458.730	42.951.777.300
Phải trả người bán, phải trả khác			893.136.812	8.529.409.003
Chi phí phải trả			62.146.185	75.344.865
Tổng nợ phải trả tài chính			32.920.741.727	51.556.531.168

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương	22.184.813.628	-	-	22.184.813.628
Phải thu khách hàng, phải thu	33.097.411.287	-	-	33.097.411.287
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	55.282.296.915	-	-	55.282.296.915
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương	11.827.042.658	-	-	11.827.042.658
Phải thu khách hàng, phải thu	27.883.531.549	-	-	27.883.531.549
Các khoản cho vay	1.156.902.759	-	-	1.156.902.759
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
	40.867.476.966	-	-	40.867.476.966

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	31.965.458.730	-	-	31.965.458.730
Phải trả người bán, phải trả	386.216.812	506.920.000	-	893.136.812
Chi phí phải trả	62.146.185	-	-	62.146.185
	32.413.821.727	506.920.000	-	32.920.741.727
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	42.365.717.300	586.060.000	-	42.951.777.300
Phải trả người bán, phải trả	8.022.489.003	506.920.000	-	8.529.409.003
Chi phí phải trả	75.344.865	-	-	75.344.865
	50.463.551.168	1.092.980.000	-	51.556.531.168

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	16.762.826.990	27.674.298.800
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(13.949.482.400)	(23.791.165.321)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất nhựa và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty cổ phần nhựa Đại Thành Long	713.662.496	843.662.496
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	-	-
Lãi vay phải trả		
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV		
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	93.630.000	90.869.853
Thu nhập của hội đồng quản trị và người quản lý khác	96.330.000	93.594.462

37 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2018: 1.150.093.284
 - Lợi nhuận sau thuế quý 4/2019: 2.217.023.892
- Lợi nhuận kinh doanh Quý 4/2019 tăng so với Quý 4/2018
Trong quý 4 /2019 Doanh thu và Sản lượng tăng rõ rệt so với cùng kỳ năm trước do tăng năng suất tiêu thụ, đẩy mạnh xuất khẩu.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Công Nghiệp

Trần Thị Thùy Dương

Nguyễn Hồng Nhung